TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DẦU TIẾNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2020/HS-ST
Ngày: 28-8-2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Đồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Thu;

2. Bà Nguyễn Thị Kim Phi.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Tuấn Nam – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 50/2020/TLST-HS ngày 07 tháng 7 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2020/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 8 năm 2020 đối với bị cáo:

Họ và tên: Nguyễn Văn Đ (tên thường gọi là H), sinh năm 1989, tại tỉnh Ninh Bình; HKTT: Thôn P, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai; tạm trú: thành phố T, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 08/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Thiên Chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đình C, sinh năm 1955 và bà Phạm NLQ5T, sinh năm 1960; có vợ tên Nguyễn Thị S, sinh năm 1996 và có 02 con sinh năm 2014 và sinh năm 2019; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp "Cấm đi khỏi nơi cư trú" từ ngày 17/3/2020 cho đến nay; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:***

1. Bà NLQ1, sinh năm 1983; HKTT: thị trấn T, huyện D, tỉnh Bình Dương (*vắng mặt tại phiên tòa*).

2. Ông NLQ2, sinh năm 1963; HKTT: thị trấn T, huyện D, tỉnh Bình Dương (*vắng mặt tại phiên tòa*).

3. Bà NLQ3, sinh năm 1982; HKTT: thị trấn T, huyện D, tỉnh Bình Dương (*vắng mặt tại phiên tòa*).

4. Ông NLQ4, sinh năm 1960; HKTT: thị trấn T, huyện D, tỉnh Bình Dương (*vắng mặt tại phiên tòa*).

5. Bà NLQ5, sinh năm 1963; HKTT: thị trấn T, huyện D, tỉnh Bình Dương (*vắng mặt tại phiên tòa*).

6. Bà NLQ6, sinh năm 1969; HKTT: thị trấn T, huyện D, tỉnh Bình Dương (*có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt tại phiên tòa*).

7. Bà NLQ7, sinh năm 1996; HKTT: Xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (*có mặt*).

8. Bà NLQ8, sinh năm 1967; HKTT: Xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (*có mặt*).

9. Bà NLQ9, sinh năm 1937; HKTT: Ấp G, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (*vắng mặt tại phiên tòa*).

10. Ông NLQ10, sinh năm 1965; HKTT: Ấp G, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (*vắng mặt tại phiên tòa*).

11. Bà NLQ11, sinh năm 1959; HKTT: Ấp R, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (*vắng mặt tại phiên tòa*).

12. Bà NLQ12, sinh năm 1957; HKTT: Ấp R, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (*vắng mặt tại phiên tòa*).

13. Bà NLQ13, sinh năm 1972; HKTT: Ấp L, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (*có mặt*).

14. Bà NLQ14, sinh năm 1982; HKTT: Ấp L, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (*có mặt*).

15. Bà NLQ15, sinh năm 1979; HKTT: Ấp X, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (*có mặt*).

16. Bà NLQ16, sinh năm 1974; HKTT: Ấp XL, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (*có mặt*).

17. Ông NLQ17, sinh năm 1981; HKTT: Ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (*vắng mặt tại phiên tòa*).

18. Bà NLQ18, sinh năm 1965; HKTT: Ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (*có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt tại phiên tòa*).

19. Bà NLQ19, sinh năm 1971; thị trấn T, huyện D, tỉnh Bình Dương (*vắng mặt tại phiên tòa*).

20. Bà NLQ20, sinh năm 1980; HKTT: thị xã H, tỉnh Tây Ninh (*vắng mặt tại phiên tòa*).

21. Ông NLQ21, sinh năm 1961; HKTT: Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh (*vắng mặt tại phiên tòa*).

NỘI NLQ15 VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội NLQ15 vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 15/01/2020, bà NLQ1, sinh năm 1983; HKTT: thị trấn T, huyện D tố giác hành vi cho vay lãi nặng đối với Nguyễn Văn Đ.

Quá trình điều tra, xác định được như sau: Tháng 10/2017, Nguyễn Văn Đ từ huyện C, tỉnh Gia Lai đến tạm trú tại khu phố N, phường S, thành phố T, tỉnh Tây Ninh và sinh sống bằng nghề làm thuê. Đến tháng 10/2019, Đ bắt đầu thực hiện việc cho vay lãi nặng trên địa bàn huyện D, tỉnh Bình Dương.

Khoảng tháng 10/2019, Đ lấy tên là H đến địa bàn huyện Dầu Tiếng, rải tờ rơi ghi cho vay không cần thế chấp, kèm theo số điện thoại của Đ là 0359.191361 đến các khu vực đông dân cư, chợ, bến xe buýt…. Khi có người cần vay tiền thì điện thoại cho Đ, Đ trực tiếp đến nhà hoặc hẹn gặp ở một địa điểm để thỏa thuận với nhau việc vay mượn tiền, hình thức chủ yếu là cho vay trả góp ngày (*trả cả gốc và lãi*). Khi cho vay tiền, Đ yêu cầu người vay giao các giấy tờ tùy thân như: CMND, Sổ hộ khẩu, Giấy đăng ký xe, Sổ bảo hiểm …, tuy nhiên một số trường hợp người vay không cần thế chấp giấy tờ tùy thân. Sau khi cho vay tiền, Đ sử dụng xe mô tô hiệu Yamaha Nouvo SX, màu NLQ16 đỏ, biển số: 70G1 – 406.47 đến nhà người vay tiền hoặc đến điểm hẹn để lấy tiền góp. Hàng ngày sau khi đi thu tiền góp từ người vay về thì Đ ghi số ngày góp trên một cuốn sổ tay (*đã thu giữ*) để tính toán người vay đã góp được bao nhiêu ngày, cũng có một số trường hợp Đ không ghi vào sổ tay.

Các hình thức mà Nguyễn Văn Đ cho vay như sau:

1. Cho vay góp số tiền 5.000.000 đồng trong thời hạn 30 ngày, mỗi ngày bị can Đ thu của người vay số tiền 200.000 đồng, lấy trước 02 ngày tiền lãi và gốc là 400.000 đồng, mỗi lần cho vay Đ lấy phí dịch vụ là 250.000 đồng. Cho vay 5.000.000 đồng/30 ngày, người vay phải trả tổng số tiền là 6.000.000 đồng, Đ thu lãi số tiền là 1.000.000 đồng. Lãi suất ngân hàng quy định tối đa 20%/năm, tương đương 0,054%/ngày, tương đương cho vay 5.000.000 đồng trong 30 ngày sẽ thu được số tiền lãi là 81.000 đồng (1.62%). Đ cho vay số tiền 5.000.000 đồng trong 30 ngày đã thu lợi bất chính là 1.169.000 đồng (*trong đó 1.000.000 đồng tiền lãi – 81.000 đồng tiền lãi pháp luật cho phép là 919.000 đồng và 250.000 đồng tiền phí*), tương đương 0,68%/ngày, cao gấp 12.5 lần so với mức cao nhất quy định.

2. Cho vay góp số tiền 10.000.000 đồng trong thời hạn 40 ngày, mỗi ngày Đ thu của người vay số tiền 300.000 đồng, lấy trước 02 ngày tiền lãi và gốc là 600.000 đồng, mỗi lần cho vay Đ lấy phí dịch vụ 500.000 đồng. Cho vay 10.000.000 đồng/40 ngày, người vay phải trả tổng số tiền là 12.000.000 đồng, Đ thu lãi số tiền là 2.000.000 đồng. Lãi suất ngân hàng quy định tối đa 20%/năm, tương đương 0,054%/ngày, tương đương cho vay 10.000.000 đồng trong 40 ngày sẽ thu được số tiền lãi là 220.000 đồng (2,19%). Đ cho vay số tiền 10.000.000 đồng trong 40 ngày đã thu lợi bất chính là 2.280.000 đồng (*trong đó*

2.000.000 đồng tiền lãi – 220.000 đồng tiền lãi pháp luật cho phép là 1.780.000 đồng và 500.000 đồng tiền phí), tương đương 0,49%/ngày, cao gấp 9,1 lần so với mức cao nhất quy định.

3. Cho vay góp số tiền 15.000.000 đồng trong thời hạn 40 ngày, mỗi ngày Đ thu của người vay số tiền 450.000 đồng, lấy trước 02 ngày tiền lãi và gốc là 900.000 đồng, mỗi lần cho vay Đ lấy phí dịch vụ 750.000 đồng. Cho vay 15.000.000 đồng/40 ngày, người vay phải trả tổng số tiền là 18.000.000 đồng, Đ thu lãi số tiền là 3.000.000 đồng. Lãi suất ngân hàng quy định tối đa 20%/năm, tương đương 0,054%/ngày, tương đương cho vay 15.000.000 đồng trong 40 ngày sẽ thu được số tiền lãi là 328.700 đồng (2,19%). Đ cho vay số tiền 15.000.000 đồng trong 40 ngày đã thu lợi bất chính là 3.421.000 đồng (*trong đó 3.000.000 đồng tiền lãi – 328.700 đồng tiền lãi pháp luật cho phép là* 2.671.000 *đồng và 750.000 đồng tiền phí*), tương đương 0,49%/ngày, cao gấp 9,1 lần so với mức cao nhất quy định.

4. Cho vay góp số tiền 20.000.000 đồng trong thời hạn 40 ngày, mỗi ngày Đ thu của người vay số tiền 600.000 đồng, lấy trước 02 ngày tiền lãi và gốc là 1.200.000 đồng, mỗi lần cho vay Đ lấy phí dịch vụ 1.000.000 đồng. Cho vay 20.000.000 đồng/40 ngày, người vay phải trả tổng số tiền là 24.000.000 đồng, Đ thu lãi số tiền là 4.000.000 đồng. Lãi suất ngân hàng quy định tối đa 20%/năm, tương đương 0,054%/ngày, tương đương cho vay 20.000.000 đồng trong 40 ngày sẽ thu được số tiền lãi là 436.000 đồng (2,19%). Đ cho vay số tiền 20.000.000 đồng trong 40 ngày đã thu lợi bất chính là 4.564.000 đồng (*trong đó 4.000.000 đồng tiền lãi* – 436.000 đồng *tiền lãi pháp luật cho phép là* 3.564.000 đồng *và 1.000.000 đồng tiền phí*), tương đương 0,49%/ngày, cao gấp 9,1 lần so với mức cao nhất quy định.

Quá trình điều tra, xác định Đ cho tổng cộng 17 người dân trên địa bàn huyện Dầu Tiếng vay tiền, cụ thể như sau:

1. Bà NLQ1, sinh năm 1983; HKTT: khu phố 6, thị trấn T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Bà NLQ1 vay tiền góp của Đ từ ngày 30/10/2019 đến 06/01/2020 tổng cộng 03 lần, số tiền vay mỗi lần là 10.000.000 đồng, góp 40 ngày mỗi ngày, phí dịch vụ mỗi lần vay là 500.000 đồng. Lần vay thứ nhất và thứ hai bà NLQ1 đã trả đủ cho Đ, như vậy Đ thu lợi bất chính số tiền 4.560.000 đồng. Lần thứ ba bà NLQ1 trả được 17 ngày tương đương với số tiền 5.100.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 1.256.500 đồng [trong đó lãi suất trái pháp luật (tiền lãi thu được 850.000 đồng – 93.500 đồng lãi suất 20% tối đa cho phép) là 756.500 đồng + 500.000 đồng tiền phí dịch vụ]. Tổng số tiền Đ thu lợi bất chính là: 5.816.500 đồng. Số tiền lãi và gốc bà NLQ1 chưa trả cho Đ là 6.900.000 đồng, tương đương 23 ngày. Như vậy, số tiền gốc bà NLQ1 còn nợ Đ là 5.750.000 đồng.

2. Ông NLQ2, sinh năm 1963; HKTT: thị trấn T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Ông NLQ2 vay tiền góp của Đ từ ngày 01/10/2019 đến 30/11/2019 tổng cộng 03 lần, số tiền vay mỗi lần là 10.000.000 đồng, góp 40 ngày mỗi ngày 300.000 đồng, phí dịch vụ mỗi lần vay là 500.000 đồng. Cả ba lần vay, ông NLQ2 đã trả đủ cho Đ. Như vậy, Đ đã thu lợi bất chính tổng số tiền là 6.840.000 đồng.

3. Bà NLQ3, sinh năm 1982; HKTT: thị trấn T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Bà NLQ3 vay tiền góp của Đ từ ngày 23/11/2019 đến 09/01/2020 tổng cộng 03 lần, số tiền vay mỗi lần 5.000.000 đồng, góp 30 ngày, phí dịch vụ mỗi lần là 250.000 đồng. Lần thứ nhất và thứ hai, bà NLQ3 đã trả đủ cho Đ, Đ thu lợi bất chính số tiền 2.338.000 đồng. Lần thứ ba, bà NLQ3 trả được 08 ngày, tương đương với số tiền 1.600.000 đồng và 01 ngày 50.000 đồng, Đ thu lợi bất chính số tiền là 503.000 đồng. Tổng số tiền Đ thu lợi bất chính là 2.841.000 đồng. Số tiền gốc và lãi bà NLQ3 chưa trả cho Đ là 4.300.000 đồng, như vậy số tiền gốc bà NLQ3 còn nợ lại của Đ là 3.626.000 đồng.

4. Bà NLQ5, sinh năm 1963; HKTT: Khu phố 2, thị trấn T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Bà NLQ5 vay của Đ 02, cụ thể:

Dây 01: Bà NLQ5 vay tiền góp của Đ từ ngày 22/10/2019 đến 13/11/2019 tổng cộng 02 lần, số tiền vay mỗi lần là 20.000.000 đồng, góp 40 ngày mỗi ngày góp 600.000 đồng, tiền phí dịch vụ mỗi lần là 1.000.000 đồng. Lần thứ nhất, bà NLQ5trả đủ nên Đ thu lợi bất chính số tiền 4.564.000 đồng. Lần thứ hai, bà NLQ5trả được 15 ngày, tương đương 9.000.000 đồng, Đ thu lợi bất chính là 2.336.500 đồng. Tổng số tiền Đ thu lợi bất chính là 6.900.500 đồng. Số tiền gốc và lãi, bà NLQ5 chưa trả là 25 ngày, tương đương 15.000.000 đồng, như vậy số tiền gốc bà NLQ5 còn nợ lại của Đ là 12.500.000 đồng.

Dây 02: Bà NLQ5 vay tiền góp của Đ từ ngày 30/10/2019 đến 27/11/2019 tổng cộng 02 lần, số tiền vay mỗi lần là 10.000.000 đồng, góp 40 ngày mỗi ngày góp 300.000 đồng, phí dịch vụ mỗi lần là 500.000 đồng.

- Lần vay thứ nhất: Bà NLQ5 đã trả đủ cho Đ, Đ thu lợi bất chính số tiền 2.280.000 đồng.

- Lần vay thứ hai: Bà NLQ5 trả được 08 ngày, tương đương với số tiền 2.400.000 đồng, Đ thu lợi bất chính số tiền 856.000 đồng [trong đó lãi suất trái pháp luật (tiền lãi thu được 400.000 đồng – 44.000 đồng lãi suất 20% tối đa cho phép) là 356.000 đồng + 500.000 đồng tiền phí dịch vụ]. Như vậy, Đ thu lợi bất chính tổng số tiền là 3.136.000 đồng. Số tiền gốc và lãi bà NLQ5 còn nợ lại của Đ là 32 ngày, tương đương 9.600.000 đồng, tiền gốc bà NLQ5còn nợ lại của Đ là 8.000.000 đồng.

Tổng 02 dây, Đ thu lợi bất chính được số tiền là 10.036.500 đồng; bà NLQ5 còn nợ số tiền gốc của Đ là 20.500.000 đồng.

5. Bà NLQ6, sinh năm 1969; HKTT: thị trấn T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Bà NLQ6 vay tiền góp của Đ từ ngày 26/10/2019 đến 10/01/2020 tổng cộng 03 lần, mỗi lần vay 15.000.000 đồng. Lần thứ nhất và thứ hai NLQ6 trả đủ tiền cho Đ, như vậy Đ thu lợi bất chính số tiền 6.844.000 đồng. Lần vay thứ ba, NLQ6 trả được 35 ngày, tương đương với 15.750.000 đồng và 01 ngày 225.000 đồng. Đ thu lợi bất chính số tiền của 35,5 ngày là 3.121.500.000 đồng [(2.662.500 đồng – 291.000 đồng = 2.371.500 đồng) và 750.000 đồng tiền phí dịch vụ]. Đ thu lợi bất chính lần vay thứ ba số tiền là 3.121.500 đồng. Như vậy, Đ thu lơi bất chính tổng số tiền là 9.965.500 đồng. Số tiền gốc và lãi bà NLQ6 chưa trả cho Đ là 4,5 ngày, tương đương 2.025.000 đồng, số tiền gốc bà NLQ6 còn nợ của Đ là 1.687.500 đồng.

6. Bà NLQ8, sinh năm 1967; HKTT: Ấp L, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Bà NLQ8 vay của Đ 02 dây, cụ thể:

Dây 1: Bà NLQ8 vay tiền góp của Đ từ ngày 19/10/2019 đến 09/01/2020 tổng cộng 05 lần, mỗi lần 5.000.000 đồng, góp trong vòng 30 ngày mỗi ngày 200.000 đồng, phí dịch vụ mỗi lần vay là 250.000 đồng. Lần vay thứ nhất đến lần vay thứ tư, bà NLQ8 trả tiền đủ, Đ thu lợi bất chính số tiền 4.676.000 đồng. Lần vay thứ năm, bà NLQ8 trả được 4,5 ngày, tương đương số tiền 900.000 đồng, Đ thu lợi bất chính số tiền là 388.000 đồng. Tổng số tiền Đ thu lợi bất chính là 5.064.000 đồng. Số tiền gốc và lãi bà NLQ8 chưa trả cho Đ là 5.100.000 đồng, như vậy số tiền gốc bà NLQ8 còn nợ của Đ là 4.250.000 đồng.

Dây 2: Bà NLQ8 vay tiền góp của Đ từ ngày 09/12/2019 đến 23/12/2019 tổng cộng 02 lần, mỗi lần 5.000.000 đồng, góp trong vòng 30 ngày mỗi ngày 200.000 đồng, phí dịch vụ mỗi lần vay là 250.000 đồng. Lần vay thứ nhất, bà NLQ8 trả tiền đủ, Đ thu lợi bất chính số tiền là 1.169.000 đồng. Lần vay thứ hai, bà NLQ8 trả được 13 ngày, tương đương số tiền 2.600.000 đồng, Đ thu lợi bất chính số tiền là 648.000 đồng. Tổng số tiền Đ thu lợi bất chính là 1.817.000 đồng. Số tiền gốc và lãi bà NLQ8 chưa trả cho Đ là 17 ngày, tương đương 3.400.000 đồng, như vậy số tiền gốc bà NLQ8 chưa trả cho Đ là 2.833.400 đồng.

Tổng cộng 02 dây, Đ thu lợi bất chính được số tiền là: 6.881.000 đồng. Hiện tại, bà NLQ8 còn nợ của Đ số tiền gốc là 7.083.400 đồng.

7. Ông NLQ10, sinh năm 1965; HKTT: Ấp G, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Ông NLQ10 vay tiền góp của Đ một lần vào ngày 16/12/2019, số tiền vay là 5.000.000 đồng, góp 30 ngày mỗi ngày góp 200.000 đồng, phí dịch vụ là 250.000 đồng. Ông NLQ10 góp được 23 ngày, tương đương 4.600.000 đồng, Đ thu lợi bất chính số tiền 954.600 đồng. Số tiền gốc và lãi NLQ10 chưa trả là 07 ngày, tương đương 1.400.000 đồng, số tiền gốc NLQ10 chưa trả cho Đ là 1.166.700 đồng.

8. Bà NLQ12, sinh năm 1957; HKTT: Ấp R, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Bà NLQ12 vay tiền góp của Đ từ ngày 22/11/2019 đến 27/12/2019 tổng cộng 03 lần, mỗi lần vay 5.000.000 đồng, trả trong vòng 30 ngày, mỗi ngày trả 200.000 đồng, phí dịch vụ mỗi lần 250.000 đồng. Lần thứ nhất và lần thứ hai, bà NLQ12 trả đủ số tiền vay, Đ thu lợi bất chính số tiền 2.338.000 đồng. Lần thứ ba, bà NLQ12 trả được 25 ngày, tương đương số tiền 5.000.000 đồng, Đ thu lợi bất chính số tiền 1.015.500 đồng. Tổng số tiền Đ thu lợi bất chính là 3.353.500 đồng. Số tiền gốc và lãi bà NLQ12 chưa trả là 05 ngày, tương đương 1.000.000 đồng, như vậy số tiền gốc bà NLQ12 còn nợ lại của Đ là 833.400 đồng.

9. Bà NLQ14, sinh năm 1982; HKTT: ấp L, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Bà NLQ14 vay tiền góp của Đ từ ngày 23/10/2019 đến 25/12/2019 tổng cộng 03 lần, mỗi lần vay 5.000.000 đồng, trả trong vòng 30 ngày, mỗi ngày 200.000 đồng, phí dịch vụ mỗi lần là 250.000 đồng. Cả 03 lần vay, bà NLQ14 đều trả đủ tiền cho Đ, như vậy Đ thu lợi bất chính số tiền 3.507.000 đồng.

10. Bà NLQ15, sinh năm 1979; HKTT: Ấp XB, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Bà NLQ15 vay tiền góp của Đ từ ngày 29/10/2019 đến 07/12/2019 tổng cộng 02 lần, mỗi lần 10.000.000 đồng, trả trong vòng 40 ngày, mỗi ngày 300.000 đồng, phí dịch vụ mỗi lần là 500.000 đồng. Lần thứ nhất, bà NLQ15 đã trả đủ tiền vay, Đ thu lợi bất chính số tiền là 2.280.000 đồng. Lần thứ hai, bà NLQ15 trả được 22 ngày, tương đương với số tiền 6.600.000 đồng và 01 ngày với số tiền là 100.000 đồng, Đ thu lợi bất chính số tiền 1.493.800 đồng. Tổng số tiền Đ thu lợi bất chính là 3.773.800 đồng. Số tiền gốc và lãi bà NLQ15 chưa trả cho Đ là 17 ngày, tương đương số tiền 5.100.000 đồng và 200.000 đồng, như vậy số tiền gốc bà NLQ15 còn nợ lại của Đ là 4.416.700 đồng.

11. Bà NLQ16, sinh năm 1974; HKTT: ấp X, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Bà NLQ16 vay tiền góp của Đ từ ngày 14/11/2019 đến 09/01/2020 tổng cộng 04 lần, mỗi lần vay 5.000.000 đồng, trả trong vòng 30 ngày, mỗi ngày 200.000 đồng, phí dịch vụ mỗi lần là 250.000 đồng. Lần vay thứ nhất đến thứ ba, bà NLQ16 đều trả đủ, Đ thu lợi bất chính số tiền 3.507.000 đồng. Lần vay thứ tư, bà NLQ16 trả được 06 ngày, tương đương 1.200.000 đồng, Đ thu lợi bất chính số tiền 433.900 đồng. Tổng số tiền Đ thu lợi bất chính là 3.940.900 đồng. Số tiền gốc và lãi bà NLQ16 chưa trả là 24 ngày, tương đương 4.800.000 đồng, như vậy số tiền gốc bà NLQ16 còn nợ lại của Đ là 4.000.000 đồng.

12. Bà NLQ11, sinh năm 1959; HKTT: ấp R, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Bà NLQ11 vay tiền góp của Đ từ ngày 19/10/2019 đến 10/11/2019 tổng cộng 02 lần, mỗi lần vay 10.000.000 đồng, trả trong vòng 40 ngày, mỗi ngày 300.000 đồng, mỗi lần Đ lấy phí dịch vụ là 500.000 đồng. Lần thứ nhất, bà NLQ11 trả đủ, Đ thu lợi bất chính số tiền 2.280.000 đồng. Lần thứ hai, bà NLQ11

trả được 26 ngày và 01 ngày 100.000 đồng, tương đương số tiền 7.900.000 đồng, Đ thu lợi bất chính số tiền 1.671.800 đồng. Tổng số tiền Đ thu lợi bất chính là 3.951.800 đồng. Số tiền gốc và lãi bà NLQ11 còn nợ lại là 13 ngày và 200.000 đồng, tương đương với số tiền 4.100.000 đồng, như vậy số tiền gốc bà NLQ11 còn nợ của Đ lại là 3.417.000 đồng.

13. Bà NLQ18, sinh năm 1965; HKTT: ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Bà NLQ18 vay tiền góp của Đ 01 lần vào ngày 19/10/2019, số tiền vay là 20.000.000 đồng, góp 40 ngày, mỗi ngày góp 600.000 đồng, phí dịch vụ là 1.000.000 đồng. Bà NLQ18 đã trả được 17 ngày, tương đương số tiền 10.200.000 đồng, Đãng đã thu lợi bất chính số tiền 2.515.000 đồng. Số tiền gốc và lãi bà NLQ18 chưa trả là 23 ngày, tương đương 13.800.000 đồng, như vậy bà NLQ18 còn nợ số tiền gốc là 11.500.000 đồng.

14. Bà NLQ19, sinh năm 1971; HKTT: thị trấn T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Bà NLQ19 vay tiền góp của Đ từ ngày 29/10/2019 đến 22/11/2019 tổng cộng 02 lần, mỗi lần vay 5.000.000 đồng, trả trong vòng 30 ngày, mỗi ngày 200.000 đồng, phí dịch vụ mỗi lần là 250.000 đồng. Lần vay thứ nhất, bà NLQ19 trả đủ, Đ thu lợi bất chính số tiền 1.169.000 đồng. Lần vay thứ hai, bà NLQ19 trả được 10 ngày, tương đương số tiền 2.000.000 đồng, Đ thu lợi bất chính số tiền 556.000 đồng. Tổng số tiền Đ thu lợi bất chính là 1.725.000 đồng. Số tiền gốc và lãi bà NLQ19 còn nợ của Đ là 20 ngày, tương 4.000.000 đồng, như vậy số tiền gốc bà NLQ19 còn nợ của Đ là 3.333.400 đồng.

15. Bà NLQ7, sinh năm 1996; HKTT: ấp L, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Bà NLQ7 vay 02 dây cụ thể như sau:

Dây 1: Bà NLQ7 vay tiền góp của Đ từ ngày 26/11/2019 đến 08/01/2020 tổng cộng 03 lần, số tiền vay mỗi lần là 5.000.000 đồng, góp 30 ngày, mỗi ngày góp 200.000 đồng, phí dịch vụ mỗi lần là 250.000 đồng. Cả 03 lần vay tiền, bà NLQ7 đều trả đủ tiền, Đ thu lợi bất chính số tiền 3.507.000 đồng.

Dây 2: Bà NLQ7 vay tiền góp của Đ từ ngày 09/12/2019 đến 27/12/2019 tổng cộng 02 lần, số tiền vay mỗi lần là 5.000.000 đồng, góp 30 ngày, mỗi ngày góp 200.000 đồng, phí dịch vụ mỗi lần là 250.000 đồng. Lần vay đầu tiên, bà NLQ7 trả đủ, Đ thu lợi bất chính số tiền 1.169.000 đồng. Lần vay thứ hai, bà NLQ7 trả được 25 ngày, tương đương 5.000.000 đồng, Đ thu lợi bất chính số tiền 1.015.500 đồng. Tổng số tiền Đ thu lợi bất chính là 2.184.500 đồng. Số tiền gốc và lãi bà NLQ7 chưa trả là 05 ngày, tương đương 1.000.000 đồng, như vậy số tiền gốc bà NLQ7 còn nợ lại của Đ là 833.400 đồng.

Tổng số tiền Đ thu lợi bất chính của 02 dây là 5.691.500 đồng. Hiện tại, bà NLQ7 còn nợ số tiền gốc của Đ là 833.400 đồng.

16. Bà NLQ13, sinh năm 1972; HKTT: ấp L, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Bà NLQ13 vay tiền góp của Đ 01 lần vào ngày 19/10/2019, số tiền vay là 10.000.000 đồng, góp 40 ngày, mỗi ngày góp 300.000 đồng, phí dịch vụ là 500.000 đồng. Bà NLQ13 trả cho Đ được 12 ngày, tương đương 3.600.000 đồng, Đ thu lợi bất chính số tiền 1.034.000 đồng. Số tiền gốc và lãi bà NLQ13 chưa trả cho Đ là 28 ngày, tương đương 8.400.000 đồng, số tiền gốc bà NLQ13 còn nợ lại của Đ là 7.000.000 đồng.

17. Ông NLQ17, sinh năm 1981; HKTT: ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Ông NLQ17 vay tiền góp của Đ từ ngày 23/10/2019 đến 17/11/2019 tổng cộng 02 lần, số tiền vay mỗi lần là 10.000.000 đồng, góp 40 ngày, mỗi ngày góp 300.000 đồng, phí dịch vụ mỗi lần là 500.000 đồng. Lần thứ nhất, ông NLQ17 trả đủ tiền cho Đ, Đ thu lợi bất chính số tiền 2.280.000 đồng. Lần thứ hai, ông NLQ17 đã trả cho Đ được 06 ngày và 01 ngày 200.000 đồng, tương đương số tiền 2.000.000 đồng, Đ thu lợi bất chính số tiền 796.400 đồng. Tổng số tiền, Đ thu lợi bất chính là 3.076.400 đồng. Số tiền gốc và lãi còn lại ông NLQ17 chưa trả 33 ngày và 100.000 đồng, tương đương số tiền là 10.000.000 đồng, như vậy số tiền gốc ông NLQ17 còn nợ lại của Đ là 8.333.400 đồng.

Ngoài 17 người nêu trên, Đ khai còn cho một số người vay tiền nhưng không xác minh được nhân thân, lai lịch, ngoài lời khai của Đ thì không còn chứng cứ nào khác nên không đề cập xử lý.

Quá trình điều tra, ngày 11/01/2020, cơ quan điều tra đã thu giữ của Đ tại thành phố T, tỉnh Tây Ninh, gồm:

- 01 điện thoại di động hiệu Mobell, có sim số: 0359.191361.

- 01 xe mô tô hiệu Yamaha Nouvo SX, màu NLQ16 đỏ, biển số: 70G1 – 406.47, số khung: 9210FY049572, số máy: E3R7E049579.

- 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số: 006024, đăng ký biển số: 70G1 – 406.47, đứng tên NLQ20.

- 01 giấy chứng minh nhân dân số: 164330943 do Công an tỉnh Ninh Bình cấp ngày 21/01/2011 mang tên Nguyễn Văn Đ.

- 01 giấy chứng minh nhân dân số: 280.878888 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 25/8/2014 mang tên NLQ18.

- 01 giấy chứng minh nhân dân số: 280.144465 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 11/10/2007 mang tên NLQ12.

- 01 giấy chứng minh nhân dân số: 280.160273 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 11/4/2017 mang tên NLQ5.

- 01 giấy chứng minh nhân dân số: 280.801373 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 14/02/2017 mang tên NLQ1.

- 01 giấy chứng minh nhân dân số: 280.831689 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 21/4/2015 mang tên NLQ19.

- 01 giấy chứng minh nhân dân số: 280.778899 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/3/2014 mang tên NLQ17.

- 01 giấy chứng minh nhân dân số: 280.553214 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 09/6/2016 mang tên NLQ16.

- 01 giấy chứng minh nhân dân số: 281.157673 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 16/3/2015 mang tên NLQ7.

- 01 giấy chứng minh nhân dân số: 280.588225 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 30/11/2017 mang tên NLQ13.

- 01 căn cước công dân số: 079061005504 cấp ngày 16/05/2018 mang tên NLQ21.

- 01 giấy chứng nhân đăng ký xe mô tô số: 033536, biển số đăng ký: 61H1 – 428.10 mang tên NLQ8.

- 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số: 034458, biển số đăng ký: 61G1 – 310.07 mang tên NLQ16.

- 01 sổ hộ khẩu số: 080119036, chủ hộ: NLQ15.

- 01 sổ hộ khẩu số: 080074327, chủ hộ: NLQ13.

- 01 sổ hộ khẩu số: 080278984, chủ hộ: NLQ9.

- 01 sổ hộ khẩu số: 1435, chủ hộ: NLQ4.

- 01 Hộ chiếu số: B6044602 mang tên NLQ11.

- 01 giấy phép lái xe hạng A1 số: P126855, cấp ngày 04/9/2003 mang tên NLQ10.

- 01 Sổ bảo hiểm xã hội số: 7415012176 mang tên NLQ7.

Tại Cáo trạng số 47/CT-VKSDT-HS ngày 07/7/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương đã quyết định truy tố bị cáo Nguyễn Văn Đ về tội "Cho vay lại nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương giữ nguyên quan điểm và quyết định truy tố đối với bị cáo Nguyễn Văn Đnhư Cáo trạng số 47/CT-VKSDT-HS ngày 07/7/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương và đề nghị:

- *Về hình phạt*: Căn cứ khoản 1 Điều 201; điểm s, i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Đ từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng về tội "Cho vay lại nặng trong giao dịch dân sự".

- *Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng*:

+ Đề nghị buộc bị cáo Đ phải nộp tổng số tiền vay gốc mà bị cáo Đ đã thu hồi được 236.519.100 đồng (*đã trừ số tiền gốc người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án chưa trả được cho Đ*), đây là phương tiện thực hiện tội phạm để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

+ Đề nghị buộc những người có quyền lợi, nghãi vụ liên quan đến vụ án phải nộp cụ thể: Bà NLQ1 phải nộp lại số tiền 5.750.000 đồng; bà NLQ3 phải nộp lại số tiền 3.626.000 đồng; bà NLQ5 phải nộp lại số tiền 20.500.000 đồng; bà NLQ6 phải nộp lại số tiền 1.687.500 đồng; bà NLQ8 phải nộp lại số tiền 7.083.400 đồng; ông NLQ10 phải nộp lại số tiền 1.166.700 đồng; bà NLQ12 phải nộp lại số tiền 833.400 đồng; bà NLQ15 phải nộp lại số tiền 4.416.700 đồng; bà NLQ16 phải nộp lại số tiền 4.000.000 đồng; bà NLQ11 phải nộp lại số tiền 3.417.000 đồng; bà NLQ18 phải nộp lại số tiền 11.500.000 đồng; bà NLQ19 phải nộp lại số tiền 3.333.400 đồng; bà NLQ7 phải nộp lại số tiền 833.400 đồng; bà NLQ13 phải nộp lại số tiền 7.000.000 đồng; ông NLQ17 phải nộp lại số tiền 8.333.400 đồng và đây là phương tiện bị cáo Đ dùng thực hiện tội phạm nhưng hiện nay những người này đang giữ của Đ để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

+ Đề nghị buộc bị cáo Đ phải nộp tổng số tiền bị cáo đã thu lợi là 19.750.000 đồng (tiền phí thu), đây là tiền thu lợi bất chính từ việc thực hiện tội phạm để tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

+ Đề nghị buộc bị cáo Đ phải nộp tổng số tiền bị cáo đã thu lãi suất tương ứng với mức lãi suất 20%/năm mà bị cáo thu được khi thực hiện tội phạm là 6.147.700 đồng, đây là khoản tiền phát sinh từ tội phạm để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

+ Đề nghị buộc bị cáo Đ phải nộp tổng số tiền bị cáo thu lãi của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vượt quá mức lãi suất 20%/năm là 56.154.000 đồng, đây là số tiền thuộc sở hữu hợp pháp của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án để hoàn trả lại cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án, cụ thể: Trả cho bà NLQ1 số tiền 4.316.500 đồng; trả cho ông NLQ2 số tiền 5.340.000 đồng; trả cho bà NLQ3 số tiền 2.091.000 đồng; trả cho bà NLQ5 số tiền 7.036.500 đồng; trả cho bà NLQ6 số tiền 7.715.500 đồng; trả cho bà NLQ8 số tiền 5.131.000 đồng; trả cho ông NLQ10 số tiền 704.600 đồng; trả cho bà NLQ12 số tiền 2.603.500 đồng; trả cho bà NLQ14 số tiền 2.757.000 đồng; trả cho bà NLQ15 số tiền 2.773.800 đồng; trả cho bà NLQ16 số tiền 2.940.900 đồng; trả cho bà NLQ11 số tiền 2.951.800 đồng; trả cho bà NLQ18 1.515.000 đồng; trả cho bà NLQ19 số tiền 1.225.000 đồng; trả cho bà NLQ7 số tiền 4.441.500 đồng; trả cho bà NLQ13 số tiền 534.000 đồng; trả cho ông NLQ17 số tiền 2.076.400 đồng.

+ Đề nghị tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động hiệu Mobell, có sim số: 0359.191361 của Đ dùng vào việc phạm tội.

+ Đề nghị tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước 01 xe mô tô hiệu Yamaha Nouvo SX, màu NLQ16 đỏ, biển số: 70G1 – 406.47, số khung: 9210FY049572,

số máy: E3R7E049579; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số: 006024, đăng ký biển số: 70G1 – 406.47 mang tên NLQ20. Tháng 10/2017, bà NLQ20 bán xe cho cửa hàng xe gắn máy và Đ mua lại xe mô tô trên từ của hàng xẽ gắn máy cũ, Đ chưa làm thủ tục NLQ14 tên, Đ dùng xe này làm phương tiện phạm tội.

+ Đề nghị trả lại cho bị cáo Đ: 01 giấy chứng minh nhân dân số: 164330943, do Công an tỉnh Ninh Bình cấp ngày 21/01/2011 mang tên Nguyễn Văn Đ, đây là giấy tờ tùy thân của bị cáo Đ.

+ Đối với: 01 giấy chứng minh nhân dân số: 280.878888, do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 25/8/2014 mang tên NLQ18, đây là giấy tờ tùy thân của bà NLQ18 nên trả lại cho bà NLQ18.

+ Đối với: 01 giấy chứng minh nhân dân số: 280.144465, do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 11/10/2007 mang tên NLQ12, đây là giấy tờ tùy thân của bà NLQ12 nên trả lại cho bà NLQ12.

+ Đối với: 01 giấy chứng minh nhân dân số: 280.160273, do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 11/4/2017 mang tên NLQ5, đây là giấy tờ tùy thân của bà NLQ5nên trả lại cho bà.

+ Đối với: 01 giấy chứng minh nhân dân số: 280.801373, do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 14/02/2017 mang tên NLQ1, đây là giấy tờ tùy thân của bà NLQ1 nên trả lại cho bà NLQ1.

+ Đối với: 01 giấy chứng minh nhân dân số: 280.831689, do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 21/4/2015 mang tên NLQ19, đây là giấy tờ tùy thân của bà NLQ19 nên trả lại cho bà NLQ19.

+ Đối với: 01 giấy chứng minh nhân dân số: 280.778899, do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/3/2014 mang tên NLQ17, đây là giấy tờ tùy thân của ông NLQ17 nên trả lại cho ông NLQ17.

+ Đối với: 01 giấy chứng minh nhân dân số: 281.157673, do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 16/3/2015 mang tên NLQ7, đây là giấy tờ tùy thân của bà NLQ7 nên trả lại cho bà NLQ7.

+ Đối với: 01 giấy chứng minh nhân dân số: 280.588225, do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 30/11/2017 mang tên NLQ13 và 01 sổ hộ khẩu số: 080074327, chủ hộ NLQ13, đây là giấy tờ tùy thân của bà NLQ13 nên trả lại cho bà NLQ13.

+ Đối với: 01 căn cước công dân số: 079061005504, cấp ngày 16/05/2018 mang tên NLQ21. Ông NLQ21 khai làm mất căn cước công dân, bà C (*không xác minh được nhân thân lai lịch*) đem cầm cho Đ để vay tiền. Đây là giấy tờ tùy thân của ông NLQ21 nên cần trả lại cho ông.

+ Đối với: 01 Hộ chiếu số: B6044602 mang tên NLQ11, đây là giấy tờ tùy thân của bà NLQ11 nên cần trả lại cho bà NLQ11.

+ Đối với: 01 giấy chứng nhân đăng ký xe mô tô số: 033536, biển số đăng ký: 61H1 – 428.10 mang tên NLQ8, đây là giấy tờ liên quan đến quyền sở hữu tài sản của bà NLQ8 nên trả lại cho bà NLQ8.

+ Đối với: 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số: 034458, biển số đăng ký: 61G1 – 310.07 mang tên NLQ16 và 01 giấy chứng minh nhân dân số: 280.553214, do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 09/6/2016 mang tên NLQ16, đây là giấy tờ tùy thân và liên quan đến quyền sở hữu tài sản của bà NLQ16 nên trả lại cho bà NLQ16.

+ Đối với: 01 sổ hộ khẩu số: 080119036, chủ hộ NLQ15, đây là giấy tờ của bà NLQ15 nên trả lại cho bà NLQ15.

+ Đối với: 01 sổ hộ khẩu số: 080278984, chủ hộ NLQ9. Ông NLQ10 là con ruột bà Ni. Ông NLQ10 đem sổ hộ khẩu cầm cố cho Đ để vay tiền, đây là giấy tờ của bà Ni nên cần trả lại cho bà Ni.

+ Đối với: 01 sổ hộ khẩu số: 1435, chủ hộ NLQ4. Bà NLQ1 là con ruột ông NLQ4. Bà NLQ1 lấy sổ hộ khẩu cầm cố cho Đ để vay tiền, đây là giấy tờ của ông NLQ4 nên cần trả lại cho NLQ4.

+ Đối với: 01 giấy phép lái xe hạng A1 số: P126855, cấp ngày 04/9/2003 mang tên NLQ10, đây là giấy tờ tùy thân của ông NLQ10 nên trả lại cho ông NLQ10.

+ Đối với: 01 Sổ bảo hiểm xã hội số: 7415012176 mang tên NLQ7, đây là giấy tờ của bà NLQ7 nên cần trả lại cho bà NLQ7.

Tại phiên tòa, bị cáo Đ thống nhất đối với đại diện Viện kiểm sát về nội NLQ15 Cáo trạng, Luận tội, tội danh và mức hình phạt đề nghị. Bị cáo Đ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và có ý kiến xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để bị cáo Đ có điều kiện cải tạo làm người công dân tốt, có ích cho gia đình và xã hội.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án bà NLQ7, bà NLQ8, bà NLQ13, bà NLQ14, bà NLQ15 và bà NLQ16 yêu cầu Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật và xin nhận lại tài sản, giấy tờ cá nhân.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội NLQ15 vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Dầu Tiếng và Điều tra viên, Cơ quan Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng hình sự quy định và không bị ai khiếu nại gì về việc tiến hành các hoạt động tố tụng, thu thập chứng cứ đối với vụ án nên toàn bộ hoạt động tố tụng, thu thập chứng cứ có trong hồ sơ đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Đ thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, cụ thể: Từ tháng 10/2019 đến tháng 01/2020, bị cáo Đ đã cho 17 người vay tiền, mức vay từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trên một lần vay. Tổng số tiền bị cáo Đ dùng để cho vay là 395.000.000 đồng, đã thu hồi được 236.519.100 đồng, người vay còn nợ 158.480.900 đồng. Bị cáo Đ thu lợi bất chính được tổng số tiền là 75.904.000 đồng (*trong đó có 19.750.000 đồng tiền phí thu và 56.154.000 đồng tiền lãi*). Việc cho vay, bị cáo Đ tự đặt ra mức lãi suất từ 1,62% - 2,19%/ngày, cao gấp 9,1% - 12,5 lần so với mức lãi suất cao nhất là 20%/năm được quy định trong Bộ luật Dân sự năm 2015. Lời khai nhận của Đ tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, cùng các tài liệu chứng cứ khác đã thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Do đó, Cáo trạng số 47/CT-VKSDT-HS ngày 07/7/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương truy tố đối với bị cáo Đ về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự là hoàn toàn có căn cứ và đúng quy định pháp luật.

[3] Hành vi của bị cáo Đ tuy đơn giản nhưng nguy hiểm cho xã hội, không những trực tiếp xâm phạm trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng mà hành vi của bị cáo còn xâm phạm lợi ích của công dân, mang tích chất bóc lột, làm cho người vay tiền lâm vào hoàn cảnh khó khăn, điêu đứng; gây bất bình trong quần chúng nhân dân, là nguyên nhân phát sinh nhiều loại tội phạm khác. Bị cáo Đ là người đã đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, có đầy đủ năng lực hành vi, đủ khả năng nhận thức được pháp luật; biết rõ hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện, đều này thể hiện thái độ xem thường pháp luật. Vì vậy, cần phải có mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo gây ra nhằm răn đe và phòng ngừa tội phạm nói chung.

[4] Để đảm bảo công tác đấu tranh phòng chống tội phạm mà đặc biệt là tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng trên địa bàn huyện Dầu Tiếng nói riêng và cả nước nói chung nên cần phải xử lý thật nghiêm bằng hình phạt để bị cáo có điều kiện được giáo dục và cải tạo thành người công dân tốt sau này cũng như răn đe và phòng ngừa chung cho toàn xã hội.

[5] Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử có xem xét đến các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo Đ như: Bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[6] Ý kiến luận tội của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về phần tội danh, điều luật, khung hình phạt, tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ tranh nhiệm hình sự cũng như mức hình phạt đề nghị áp dụng đối với bị cáo Đ là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về hình phạt bổ sung: Hội đồng xét xử quyết định áp dụng hình phạt chính đối với bị cáo là hình phạt tiền nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[8] Về biện pháp tư pháp và vật chứng:

[8.1] *Biện pháp tư pháp*: Quá trình điều tra đã xác định được số tiền gốc bị cáo Đ dùng làm phương tiện thực hiện tội phạm, tiền thu lợi bất chính, tiền thu lãi vượt quá mức lãi suất tối đa cho phép và xử lý cụ thể như sau:

- Tổng số tiền bị cáo Đ dùng để cho vay và đã thu hồi được là 236.519.100 đồng, đây là phương tiện bị cáo thực hiện tội phạm nên cần buộc bị cáo Đ phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

- Tổng số tiền bị cáo Đ dùng để cho vay mà những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án còn nợ của bị cáo Đ là 158.480.900 đồng, đây là phương tiện bị cáo thực hiện tội phạm nên cần buộc bị cáo Đ phải nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước. Do những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án hiện nay chưa trả cho bị cáo Đ nên buộc những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án phải nộp lại để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước, cụ thể:

+ Bà NLQ1 phải nộp lại số tiền 5.750.000 đồng;

+ Bà NLQ3 phải nộp lại số tiền 3.626.000 đồng;

+ Bà NLQ5 phải nộp lại số tiền 20.500.000 đồng;

+ Bà NLQ6 phải nộp lại số tiền 1.687.500 đồng;

+ Bà NLQ8 phải nộp lại số tiền 7.083.400 đồng;

+ Ông NLQ10 phải nộp lại số tiền 1.166.700 đồng;

+ Bà NLQ12 phải nộp lại số tiền 833.400 đồng;

+ Bà NLQ15 phải nộp lại số tiền 4.416.700 đồng;

+ Bà NLQ16 phải nộp lại số tiền 4.000.000 đồng;

+ Bà NLQ11 phải nộp lại số tiền 3.417.000 đồng;

+ Bà NLQ18 phải nộp lại số tiền 11.500.000 đồng;

+ Bà NLQ19 phải nộp lại số tiền 3.333.400 đồng;

+ Bà NLQ7 phải nộp lại số tiền 833.400 đồng;

+ Bà NLQ13 phải nộp lại số tiền 7.000.000 đồng;

+ Ông NLQ17 phải nộp lại số tiền 8.333.400 đồng.

- Tổng số tiền bị cáo Đ đã thu lợi là 19.750.000 đồng (*tiền phí thu*), đây là tiền thu lợi bất chính từ việc thực hiện tội phạm nên cần buộc bị cáo Đ nộp lại để tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

- Tổng số tiền lãi suất tương ứng với mức lãi suất 20%/năm mà bị cáo thu được khi thực hiện tội phạm là 6.147.700 đồng, đây là khoản tiền phát sinh từ tội phạm nên cần buộc bị cáo Đ nộp để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

- Tổng số tiền bị cáo Đ đã thu lãi của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vượt quá mức lãi suất 20%/năm là 56.154.000 đồng, đây là số tiền thuộc sở hữu hợp pháp của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án nên cần trả lại. Hiện, số tiền này do bị cáo Đ quản lý nên cần buộc bị cáo Đ nộp để hoàn trả lại cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án, cụ thể:

+ Trả cho bà NLQ1 số tiền 4.316.500 đồng;

+ Trả cho ông NLQ2 số tiền 5.340.000 đồng;

+ Trả cho bà NLQ3 số tiền 2.091.000 đồng;

+ Trả cho bà NLQ5 số tiền 7.036.500 đồng;

+ Trả cho bà NLQ6 số tiền 7.715.500 đồng;

+ Trả cho bà NLQ8 số tiền 5.131.000 đồng;

+ Trả cho ông NLQ10 số tiền 704.600 đồng;

+ Trả cho bà NLQ12 số tiền 2.603.500 đồng;

+ Trả cho bà NLQ14 số tiền 2.757.000 đồng;

+ Trả cho bà NLQ15 số tiền 2.773.800 đồng;

+ Trả cho bà NLQ16 số tiền 2.940.900 đồng;

+ Trả cho bà NLQ11 số tiền 2.951.800 đồng;

+ Trả cho bà NLQ18 1.515.000 đồng;

+ Trả cho bà NLQ19 số tiền 1.225.000 đồng;

+ Trả cho bà NLQ7 số tiền 4.441.500 đồng;

+ Trả cho bà NLQ13 số tiền 534.000 đồng;

+ Trả cho ông NLQ17 số tiền 2.076.400 đồng.

[8.2] *Vật chứng cần xử lý như sau*:

- Đối với 01 điện thoại di động hiệu Mobell, có sim số: 0359.191361 của bị cáo Đ, bị cáo Đ dùng vào việc phạm tội nên tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

- Đối với 01 xe mô tô hiệu Yamaha Nouvo SX, màu NLQ16 đỏ, biển số: 70G1-406.47, số khung: 9210FY049572, số máy: E3R7E049579; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số: 006024, đăng ký biển số: 70G1-406.47 mang tên NLQ20. Tháng 10/2017, bà NLQ20 bán xe trên cho cửa hàng xe máy và cửa hàng xe máy đã bán lại cho bị cáo Đ, chưa làm thủ tục NLQ14 tên, bị cáo Đ dùng xe này làm phương tiện phạm tội nên tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

- Đối với 01 giấy chứng minh nhân dân số: 164330943, do Công an tỉnh Ninh Bình cấp ngày 21/01/2011 mang tên Nguyễn Văn Đ, đây là giấy tờ tùy thân của bị cáo Đ nên trả lại cho bị cáo Đ.

- Đối với 01 giấy chứng minh nhân dân số: 280.878888, do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 25/8/2014 mang tên NLQ18, đây là giấy tờ tùy thân của bà NLQ18 nên trả lại cho bà NLQ18.

- Đối với 01 giấy chứng minh nhân dân số: 280.144465, do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 11/10/2007 mang tên NLQ12, đây là giấy tờ tùy thân của bà NLQ12 nên trả lại cho bà NLQ12.

- Đối với 01 giấy chứng minh nhân dân số: 280.160273, do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 11/4/2017 mang tên NLQ5, đây là giấy tờ tùy thân của bà NLQ5nên trả lại cho bà.

- Đối với 01 giấy chứng minh nhân dân số: 280.801373, do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 14/02/2017 mang tên NLQ1, đây là giấy tờ tùy thân của bà NLQ1 nên trả lại cho bà NLQ1.

- Đối với 01 giấy chứng minh nhân dân số: 280.831689, do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 21/4/2015 mang tên NLQ19, đây là giấy tờ tùy thân của bà NLQ19 nên trả lại cho bà NLQ19.

- Đối với 01 giấy chứng minh nhân dân số: 280.778899, do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/3/2014 mang tên NLQ17, đây là giấy tờ tùy thân của ông NLQ17 nên trả lại cho ông NLQ17.

- Đối với 01 giấy chứng minh nhân dân số: 281.157673, do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 16/3/2015 mang tên NLQ7, đây là giấy tờ tùy thân của bà NLQ7 nên trả lại cho bà NLQ7.

- Đối với 01 giấy chứng minh nhân dân số: 280.588225, do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 30/11/2017 mang tên NLQ13 và 01 sổ hộ khẩu số: 080074327, chủ hộ NLQ13, đây là giấy tờ tùy thân của bà NLQ13 nên trả lại cho bà NLQ13.

- Đối với 01 căn cước công dân số: 079061005504, cấp ngày 16/05/2018 mang tên NLQ21. Ông NLQ21 khai làm mất căn cước công dân, bà C (*không xác minh được nhân thân lai lịch*) đem cầm cho Đ để vay tiền. Đây là giấy tờ tùy thân của ông NLQ21 nên cần trả lại cho ông NLQ21.

- Đối với 01 Hộ chiếu số: B6044602 mang tên NLQ11, đây là giấy tờ tùy thân của bà NLQ11 nên cần trả lại cho bà NLQ11.

- Đối với 01 giấy chứng nhân đăng ký xe mô tô số: 033536, biển số đăng ký: 61H1 – 428.10 mang tên NLQ8, đây là giấy tờ liên quan đến quyền sở hữu tài sản của bà NLQ8 nên trả lại cho bà NLQ8.

- Đối với 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số: 034458, biển số đăng ký: 61G1 – 310.07 mang tên NLQ16 và 01 giấy chứng minh nhân dân số: 280.553214, do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 09/6/2016 mang tên NLQ16,

đây là giấy tờ tùy thân và liên quan đến quyền sở hữu tài sản của bà NLQ16 nên trả lại cho bà NLQ16.

- Đối với 01 sổ hộ khẩu số: 080119036, chủ hộ NLQ15, đây là giấy tờ của bà NLQ15 nên trả lại cho bà NLQ15.

- Đối với 01 sổ hộ khẩu số: 080278984, chủ hộ NLQ9. Ông NLQ10 là con ruột bà NLQ. Ông NLQ10 đem sổ hộ khẩu cầm cố cho Đ để vay tiền, đây là giấy tờ của bà NLQ nên cần trả lại cho bà NLQ.

- Đối với 01 sổ hộ khẩu số: 1435, chủ hộ NLQ4. Bà NLQ1 là con ruột ông NLQ4. Bà NLQ1 lấy sổ hộ khẩu cầm cố cho Đ để vay tiền, đây là giấy tờ của ông NLQ4 nên cần trả lại.

- Đối với 01 giấy phép lái xe hạng A1 số: P126855, cấp ngày 04/9/2003 mang tên NLQ10, đây là giấy tờ tùy thân của ông NLQ10 nên trả lại cho ông NLQ10.

- Đối với 01 Sổ bảo hiểm xã hội số: 7415012176 mang tên NLQ7, đây là giấy tờ của bà NLQ7 nên cần trả lại cho bà NLQ7.

[9] Bị cáo Đ phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 46; khoản 1 Điều 47; khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự;

- Căn cứ khoản 2 Điều 106; khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

I. Hình phạt:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn Đ phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự", xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Đ số tiền 100.000.000 đồng (*một trăm triệu đồng*).

Sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật, nếu bị cáo Đ không thi hành án đối với số tiền phạt nêu trên, thì hàng tháng bị cáo Đ còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

II. Biện pháp tư pháp và vật chứng:

1. Biện pháp tư pháp:

1.1. Buộc bị cáo Đ phải nộp số tiền bị cáo Đ dùng vào việc cho vay mà bị cáo Đ đã thu hồi được là 236.519.100 đồng (*hai trăm ba mươi sáu triệu năm trăm mười chín nghìn một trăm đồng*) để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

1.2. Buộc bị cáo Đ phải nộp tổng số tiền đã thu lợi bất chính và số tiền liên quan đến việc phạm tội là 25.897.700 đồng (*hai mươi lăm triệu tám trăm chín mươi bảy nghìn bảy trăm đồng*) để tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

1.3. Buộc bị cáo Đ phải nộp tổng số tiền đã thu lãi của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vượt quá mức lãi suất 20%/năm là 56.154.000 đồng (*năm mươi sáu triệu một trăm năm mươi bốn nghìn đồng*), để hoàn trả lại cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, cụ thể:

+ Trả cho bà NLQ1 số tiền 4.316.500 đồng (*bốn triệu ba trăm mười sáu nghìn năm trăm đồng*);

+ Trả cho ông NLQ2 số tiền 5.340.000 đồng *(năm triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng*);

+ Trả cho bà NLQ3 số tiền 2.091.000 đồng (*hai triệu không trăm chín mươi mốt nghìn đồng*);

+ Trả cho bà NLQ5 số tiền 7.036.500 đồng (*bảy triệu không trăm ba mươi sáu nghìn năm trăm đồng*);

+ Trả cho bà NLQ6 số tiền 7.715.500 đồng (*bảy triệu bảy trăm mười lăm nghìn năm trăm đồng*);

+ Trả cho bà NLQ8 số tiền 5.131.000 đồng (*năm triệu một trăm ba mươi mốt nghìn đồng*);

+ Trả cho ông NLQ10 số tiền 704.600 đồng (*bảy trăm lẽ bốn nghìn sáu trăm đồng*);

+ Trả cho bà NLQ12 số tiền 2.603.500 đồng (*hai triệu sáu trăm lẽ ba nghìn năm trăm đồng*);

+ Trả cho bà NLQ14 số tiền 2.757.000 đồng (*hai triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn đồng*);

+ Trả cho bà NLQ15 số tiền 2.773.800 đồng (*hai triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn tám trăm đồng*);

+ Trả cho bà NLQ16 số tiền 2.940.900 đồng (*hai triệu chín trăm bốn mươi nghìn chín trăm đồng*);

+ Trả cho bà NLQ11 số tiền 2.951.800 đồng (*hai triệu chín trăm năm mươi mốt nghìn tám trăm đồng*);

+ Trả cho bà NLQ18 1.515.000 đồng (*một triệu năm trăm mười lăm nghìn đồng*);

+ Trả cho bà NLQ19 số tiền 1.225.000 đồng (*một triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng*);

+ Trả cho bà NLQ7 số tiền 4.441.500 đồng (*bốn triệu bốn trăm bốn mươi mốt nghìn năm trăm đồng*);

+ Trả cho bà NLQ13 số tiền 534.000 đồng (*năm trăm ba mươi bốn nghìn đồng*);

+ Trả cho ông NLQ17 số tiền 2.076.400 đồng (*hai triệu không trăm bảy mươi sáu nghìn bốn trăm đồng*).

Sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thì hành án nếu bị cáo Đ không thi hành án đối với số tiền nêu trên, thì hàng tháng bị cáo Đ còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

1.4. Buộc những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án phải nộp tổng số tiền bị cáo Đ dùng vào việc cho vay mà những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án còn nợ của bị cáo Đ là 158.480.900 đồng (*một trăm năm mươi tám triệu bốn trăm tám mươi nghìn chín trăm đồng*) để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước, cụ thể:

+ Bà NLQ1 phải nộp lại số tiền 5.750.000 đồng (*năm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*);

+ Bà NLQ3 phải nộp lại số tiền 3.626.000 đồng (*ba triệu sáu trăm hai mươi sáu nghìn đồng*);

+ Bà NLQ5 phải nộp lại số tiền 20.500.000 đồng (*hai mươi triệu năm trăm nghìn đồng*);

+ Bà NLQ6 phải nộp lại số tiền 1.687.500 đồng (*một triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng*);

+ Bà NLQ8 phải nộp lại số tiền 7.083.400 đồng (*bảy triệu không trăm tám mươi ba nghìn bốn trăm đồng*);

+ Ông NLQ10 phải nộp lại số tiền 1.166.700 đồng (*một triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn bảy trăm đồng*);

+ Bà NLQ12 phải nộp lại số tiền 833.400 đồng (*tám trăm ba mươi ba nghìn bốn trăm đồng*);

+ Bà NLQ15 phải nộp lại số tiền 4.416.700 đồng (*bốn triệu bốn trăm mười sáu nghìn bảy trăm đồng*);

+ Bà NLQ16 phải nộp lại số tiền 4.000.000 đồng (*bốn triệu đồng*);

+ Bà NLQ11 phải nộp lại số tiền 3.417.000 đồng (*ba triệu bốn trăm mười bảy nghìn đồng*);

+ Bà NLQ18 phải nộp lại số tiền 11.500.000 đồng (*mười một triệu năm trăm nghìn đồng*);

+ Bà NLQ19 phải nộp lại số tiền 3.333.400 đồng (*ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn bốn trăm đồng*);

+ Bà NLQ7 phải nộp lại số tiền 833.400 đồng (*tám trăm ba mươi ba nghìn bốn trăm đồng*);

+ Bà NLQ13 phải nộp lại số tiền 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng);

+ Ông NLQ17 phải nộp lại số tiền 8.333.400 đồng (*tám triệu ba trăm ba mươi ba nghìn bốn trăm đồng*).

2. Vật chứng cần xử lý như sau:

2.1. Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước: 01 điện thoại di động hiệu Mobell, có sim số: 0359.191361.

2.2. Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước: 01 xe mô tô hiệu Yamaha Nouvo SX, màu NLQ16 đỏ, biển số: 70G1-406.47, số khung: 9210FY049572, số máy: E3R7E049579; kèm theo 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số: 006024, đăng ký biển số: 70G1-406.47 mang tên NLQ20.

2.3. Trả lại cho bị cáo Đ: 01 giấy chứng minh nhân dân số: 164330943, do Công an tỉnh Ninh Bình cấp ngày 21/01/2011 mang tên Nguyễn Văn Đ.

2.4. Trả lại cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, cụ thể:

+ Trả lại cho bà NLQ18: 01 giấy chứng minh nhân dân số: 280.878888, do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 25/8/2014 mang tên NLQ18.

+ Trả lại cho bà NLQ12: 01 giấy chứng minh nhân dân số: 280.144465, do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 11/10/2007 mang tên NLQ12.

+ Trả lại cho bà Hồng: 01 giấy chứng minh nhân dân số: 280.160273, do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 11/4/2017 mang tên NLQ5.

+ Trả lại cho bà NLQ1: 01 giấy chứng minh nhân dân số: 280.801373, do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 14/02/2017 mang tên NLQ1.

+ Trả lại cho bà NLQ19: 01 giấy chứng minh nhân dân số: 280.831689, do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 21/4/2015 mang tên NLQ19.

+ Trả lại cho ông NLQ17: 01 giấy chứng minh nhân dân số: 280.778899, do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/3/2014 mang tên NLQ17.

+ Trả lại cho bà NLQ7: 01 giấy chứng minh nhân dân số: 281.157673, do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 16/3/2015 mang tên NLQ7 và 01 Sổ bảo hiểm xã hội số: 7415012176 mang tên NLQ7.

+ Trả lại cho bà NLQ13: 01 giấy chứng minh nhân dân số: 280.588225, do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 30/11/2017 mang tên NLQ13 và 01 sổ hộ khẩu số: 080074327, chủ hộ NLQ13.

+ Trả lại cho ông NLQ21: 01 căn cước công dân số: 079061005504, cấp ngày 16/05/2018 mang tên NLQ21.

+ Trả lại cho bà NLQ11: 01 Hộ chiếu số: B6044602 mang tên NLQ11.

+ Trả lại cho bà NLQ8: 01 giấy chứng nhân đăng ký xe mô tô số: 033536, biển số đăng ký: 61H1 – 428.10 mang tên NLQ8.

+ Trả lại cho bà NLQ16: 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số: 034458, biển số đăng ký: 61G1 – 310.07 mang tên NLQ16 và 01 giấy chứng minh nhân dân số: 280.553214, do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 09/6/2016 mang tên NLQ16.

+ Trả lại cho bà NLQ15: 01 sổ hộ khẩu số: 080119036, chủ hộ NLQ15.

+ Trả lại cho bà N: 01 sổ hộ khẩu số: 080278984, chủ hộ NLQ9.

+ Trả lại cho ông NLQ4: 01 sổ hộ khẩu số: 1435, chủ hộ NLQ4.

+ Trả lại cho ông NLQ10: 01 giấy phép lái xe hạng A1 số: P126855, cấp ngày 04/9/2003 mang tên NLQ10.

(Tài sản trên được thể hiện tại biên bản giao, nhận vật chứng ngày 17/7/2020 giữa Công an huyện Dầu Tiếng với Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng).

III. Án phí hình sự sơ thẩm, quyền kháng cáo và yêu cầu thi hành án:

1. *Án phí hình sự sơ thẩm*: Bị cáo Nguyễn Văn Đ phải chịu 200.000 đồng (*hai trăm nghìn đồng*).

2. *Quyền kháng cáo*:

- Bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 28/8/2020).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định.

3. *Quyền yêu cầu thi hành án*:

Trường hợp Bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Phòng PV27 - CA tỉnh Bình Dương;
- Cơ quan CSĐT - CA H. Dầu Tiếng;
- Cơ quan THAHS&HTTT - CA H. Dầu Tiếng;
- CC THA DS H. Dầu Tiếng;
- Bị cáo;
- Người có QL&NVLQ đến vụ án;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

Phạm Minh Đồng